

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 161/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2015

THÔNG TƯ**Quy định về định mức chi phí bảo quản và định mức hao hụt hàng dự trữ
quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về định mức chi phí bảo quản và định mức hao hụt hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định định mức chi phí bảo quản lương thực, vật tư, thiết bị cứu hộ, cứu nạn, vật tư thông dụng động viên công nghiệp, muối trắng dự trữ quốc gia và định mức hao hụt lương thực dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

2. Đối tượng áp dụng: Định mức chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia và định mức hao hụt lương thực dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Điều 2. Nội dung định mức

1. Định mức chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý theo phụ lục đính kèm, trong đó:

a) Định mức bảo quản lần đầu (mới) đối với thóc, gạo là chi phí được sử dụng cho một đơn vị hàng hóa lần đầu nhập kho dự trữ quốc gia được sử dụng toàn bộ màng PVC mới;

b) Định mức bảo quản lần đầu (bổ sung) đối với thóc, gạo là chi phí được sử dụng cho một đơn vị hàng hóa lần đầu nhập kho dự trữ quốc gia nhưng có một phần màng PVC được sử dụng lại sau một chu kỳ bảo quản.

2. Định mức hao hụt đối với gạo bảo quản kín (bổ sung CO₂, N₂, yếm khí):

a) Thời gian bảo quản dưới 12 tháng: 0,050%.

b) Thời gian bảo quản từ 12 - 18 tháng: 0,058%.

c) Thời gian bảo quản trên 18 tháng: 0,066%.

3. Định mức hao hụt thóc đóng bao bảo quản trong điều kiện áp suất thấp đối với 04 Cục Dự trữ Nhà nước khu vực gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Cửu Long, Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ:

TT	Thời gian bảo quản	Định mức (%)	Ghi chú
1	Từ 01 tháng đến 03 tháng	1,2	
2	Từ > 03 tháng đến 06 tháng	1,4	
3	Từ > 06 tháng đến 09 tháng	1,6	
4	Từ > 09 tháng đến 12 tháng	1,8	
5	Từ > 12 tháng đến 18 tháng	2,1	
6	Trên 18 tháng: cộng thêm/tháng	0,03	

4. Định mức hao hụt thóc bảo quản đồ rời và thóc đóng bao trong điều kiện áp suất thấp áp dụng với các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực còn lại:

TT	Thời gian bảo quản	Định mức (%)	Ghi chú
1	Từ 01 tháng đến 03 tháng	0,3	
2	Từ > 03 tháng đến 06 tháng	0,5	
3	Từ > 06 tháng đến 09 tháng	0,7	
4	Từ > 09 tháng đến 12 tháng	0,9	
5	Từ > 12 tháng đến 18 tháng	1,2	
6	Từ > 18 tháng đến 24 tháng	1,4	
7	Trên 24 tháng: cộng thêm/tháng	0,03	

5. Định mức phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý bao gồm các nội dung chi có liên quan trực tiếp đến công tác bảo quản ban đầu, bảo quản định kỳ, bảo quản thường xuyên, cụ thể:

Chi phí vật tư phục vụ công việc bảo quản: điện năng, nước, văn phòng phẩm, bảo hộ lao động, bạt chống bão, phòng cháy chữa cháy; chi phí bốc xếp đảo hàng, khử trùng kho, đóng gói, hạ kiêu, chi phí thuê phương tiện bốc dỡ, bồi dưỡng độc hại; chi phí xử lý môi trường; chi phí hướng dẫn tập huấn, kiểm tra, kiểm định công tác bảo quản; chi phí mua sắm, sửa chữa công cụ, dụng cụ phục vụ công tác bảo quản; bữa ăn giữa ca; in ấn tài liệu; chi phí quản lý định mức và các chi phí khác có liên quan.

6. Căn cứ nội dung định mức quy định tại Thông tư này, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước có trách nhiệm quy định mức chi cho các nội dung chi phù hợp với điều kiện quản lý nhưng đảm bảo không vượt quá định mức chung đã quy định.

Điều 3. Áp dụng định mức

Định mức chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia và định mức hao hụt lương thực quy định tại Điều 2 Thông tư này được áp dụng làm căn cứ để xây dựng dự toán và quản lý chi phí, thực hiện kế hoạch bảo quản hàng dự trữ quốc gia từ năm ngân sách 2016.

Đối với năm ngân sách 2015, định mức chi phí bảo quản và định mức hao hụt hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý được tiếp tục áp dụng theo quy định tại Thông tư số 185/2011/TT-BTC ngày 19/12/2011, Thông tư số 05/2011/TT-BTC ngày 13/01/2011, Thông tư số 207/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 của Bộ Tài chính. Riêng đối với thóc bảo quản thoáng tự nhiên định mức bảo quản thường xuyên vẫn được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 185/2011/TT-BTC ngày 19/12/2011 của Bộ Tài chính, định mức hao hụt được áp dụng theo quy định tại Quyết định số 03/2007/QĐ-BTC ngày 08/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho đến khi xuất hết.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2015.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 185/2011/TT-BTC ngày 19/12/2011 của Bộ Tài chính quy định về định mức phí bảo quản lương thực, vật tư, thiết bị dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý;

b) Thông tư số 05/2011/TT-BTC ngày 13/01/2011 của Bộ Tài chính ban hành định mức bảo quản máy bơm chữa cháy dự trữ nhà nước;

c) Thông tư số 207/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 của Bộ Tài chính về ban hành định mức hao hụt thóc đổ rời trong điều kiện áp suất thấp do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý;

d) Quyết định số 03/2007/QĐ-BTC ngày 08/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành định mức hao hụt thóc bảo quản dự trữ quốc gia do Cục Dự trữ quốc gia trực tiếp quản lý.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan đến việc quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hữu Chí

Phụ lục
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ BẢO QUẢN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA
DO TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC TRỰC TIẾP QUẢN LÝ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 161/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính)

TT	Danh mục định mức	Đơn vị tính	Mức phí	Ghi chú
1	Thóc bảo quản đổ rời trong điều kiện áp suất thấp			
1.1	Bảo quản thường xuyên	đồng/tấn.năm	163.127	
1.2	Bảo quản lần đầu (mới)	đồng/tấn	416.314	
1.3	Bảo quản lần đầu (bổ sung)	đồng/tấn	256.113	
2	Thóc bảo quản đóng bao trong điều kiện áp suất thấp			
<i>(áp dụng cho các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực: Thành phố Hồ Chí Minh, Cửu Long, Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ)</i>				
2.1	Bảo quản thường xuyên	đồng/tấn.năm	120.295	
2.2	Bảo quản lần đầu (mới)	đồng/tấn	291.879	
2.3	Bảo quản lần đầu (bổ sung)	đồng/tấn	194.514	
<i>(áp dụng cho các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực còn lại)</i>				
2.4	Bảo quản thường xuyên	đồng/tấn.năm	118.894	
2.5	Bảo quản lần đầu (mới)	đồng/tấn	287.655	
2.6	Bảo quản lần đầu (bổ sung)	đồng/tấn	191.497	
3	Gạo bảo quản kín			
3.1	Bảo quản thường xuyên	đồng/tấn.năm	115.690	
3.2	Bảo quản lần đầu (mới)	đồng/tấn	285.156	
3.3	Bảo quản lần đầu (bổ sung)	đồng/tấn	173.846	
4	Máy xúc, đào đa năng			
4.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	851.718	
4.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	1.232.360	
5	Kim loại			
5.1	Bảo quản thường xuyên	đồng/tấn.năm	52.982	

	Bảo quản đầu mở (lần đầu + định kỳ)			
5.2	Thép góc đều cạnh loại L > 100 mm	đồng/tấn	410.753	
5.3	Thép tấm loại 10 x 1.500 x 6.000 mm	đồng/tấn	313.096	
5.4	Thép dầm cầu loại U, I 500 x 220 mm	đồng/tấn	394.196	
5.5	Thép dầm cầu loại U, I 550 x 250 mm	đồng/tấn	375.665	
6	Nhà bạt cứu sinh			
6.1	Bảo quản lần đầu nhà bạt 60,0 m ²	đồng/bộ	29.533	
6.2	Bảo quản lần đầu nhà bạt 24,75 m ²	đồng/bộ	27.983	
6.3	Bảo quản lần đầu nhà bạt 16,5 m ²	đồng/bộ	26.606	
6.4	Bảo quản thường xuyên nhà bạt 60,0 m ²	đồng/bộ.năm	167.152	
6.5	Bảo quản thường xuyên nhà bạt 24,75 m ²	đồng/bộ.năm	129.455	
6.6	Bảo quản thường xuyên nhà bạt 16,5 m ²	đồng/bộ.năm	120.952	
6.7	Bảo quản định kỳ nhà bạt 60,0 m ²	đồng/bộ	109.616	
6.8	Bảo quản định kỳ nhà bạt 24,75 m ²	đồng/bộ	91.146	
6.9	Bảo quản định kỳ nhà bạt 16,5 m ²	đồng/bộ	80.809	
7	Nhà bạt nhẹ cứu sinh			
7.1	Bảo quản lần đầu nhà bạt nhẹ 60 m ²	đồng/bộ	40.241	
7.2	Bảo quản lần đầu nhà bạt nhẹ 24,5 m ²	đồng/bộ	38.661	
7.3	Bảo quản lần đầu nhà bạt nhẹ 16,5 m ²	đồng/bộ	36.561	
7.4	Bảo quản thường xuyên nhà bạt nhẹ 60 m ²	đồng/bộ.năm	248.744	
7.5	Bảo quản thường xuyên nhà bạt nhẹ 24,5 m ²	đồng/bộ.năm	176.644	
7.6	Bảo quản thường xuyên nhà bạt nhẹ 16,5 m ²	đồng/bộ.năm	147.144	
8	Xưởng cứu nạn			
8.1	Bảo quản lần đầu loại DT1	đồng/chiếc	4.327.267	
8.2	Bảo quản lần đầu loại DT2	đồng/bộ	4.461.596	
8.3	Bảo quản lần đầu loại DT3	đồng/bộ	4.492.912	
8.4	Bảo quản lần đầu loại DT4	đồng/bộ	4.523.209	
8.5	Bảo quản thường xuyên loại DT1	đồng/chiếc.năm	4.995.671	

8.7	Bảo quản thường xuyên loại DT3	đồng/bộ.năm	6.117.686	
8.8	Bảo quản thường xuyên loại DT4	đồng/bộ.năm	6.762.921	
9	Phao áo cứu sinh			
9.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	4.077	
9.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	10.019	
9.3	Phao tròn cứu sinh			
9.4	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	10.027	
9.5	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	11.636	
10	Bè cứu sinh nhẹ (Phao bè cứu sinh)			
10.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	32.269	
10.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	40.978	
11	Máy phát điện			
11.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	447.189	
11.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	1.602.759	
12	Động cơ thủy			
12.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	446.305	
12.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	609.050	
13	Muối ăn			
13.1	Bảo quản lần đầu	đồng/tấn	213.495	
13.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/tấn.năm	99.301	
14	Máy bơm chữa cháy			
14.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	390.229	
14.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	596.316	
14.3	Bảo quản nổ máy và tái niêm cất định kỳ	đồng/chiếc	1.077.519	
14.4	Bảo quản tái niêm cất	đồng/chiếc	430.984	